

LÔ 14 - Kho VLXD Phú Mỹ							
LIST HÀNG TÔN CUỘN THỨ PHẨM							
STT	Tên hàng	Mã cuộn	Phân loại	ĐVT	Khối lượng (net)	Khối lượng (gross)	Lãi sắt
Tổng Cộng					42,500	43,200	
1	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570418120141900	PP	Kg	860	910	50
2	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218120422300	PP	Kg	340	340	0
3	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570418120458100	PP	Kg	240	290	50
4	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419010293700	PP	Kg	960	1010	50
5	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119020264400	PP	Kg	770	770	0
6	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219030018300	PP	Kg	210	210	0
7	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419030545800	PP	Kg	300	300	0
8	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119030669100	PP	Kg	740	790	50
9	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119030670000	PP	Kg	270	270	0
10	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119030671000	PP	Kg	480	530	50
11	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119030670100	PP	Kg	560	610	50
12	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419040063800	PP	Kg	460	510	50
13	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419040063900	PP	Kg	780	830	50
14	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419040128800	PP	Kg	500	550	50
15	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00340219030046303	PP	Kg	640	690	50
16	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119040318100	PP	Kg	200	250	50
17	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119040362300	PP	Kg	460	510	50
18	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119040354500	PP	Kg	1030	1080	50
19	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219040211000	PP	Kg	250	250	0
20	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419040527800	PP	Kg	1430	1480	50
21	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218090115800	PP	Kg	550	550	0
22	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218090150700	PP	Kg	4350	4350	0
23	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570318090053800	PP	Kg	2380	2380	0
24	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218100151700	PP	Kg	730	730	0
25	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570418100763400	PP	Kg	200	200	0
26	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218100482100	PP	Kg	230	230	0
27	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570118110081500	PP	Kg	2730	2730	0
28	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218110061500	PP	Kg	1320	1320	0
29	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570418110230800	PP	Kg	170	170	0
30	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570118110214500	PP	Kg	1330	1330	0
31	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570118120006900	PP	Kg	670	670	0
32	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218120037700	PP	Kg	1840	1840	0
33	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570418120087600	PP	Kg	160	160	0
34	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570218120328600	PP	Kg	730	730	0
35	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570318120145800	PP	Kg	1320	1320	0
36	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570319010052400	PP	Kg	140	140	0
37	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219010147100	PP	Kg	450	450	0
38	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119010383800	PP	Kg	740	740	0
39	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219010439500	PP	Kg	660	660	0
40	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119010539700	PP	Kg	1200	1200	0
41	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219010587500	PP	Kg	470	470	0
42	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219020283900	PP	Kg	1010	1010	0
43	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570319020088000	PP	Kg	2660	2660	0
44	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219020458200	PP	Kg	640	640	0
45	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219020615000	PP	Kg	680	680	0
46	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570119030166100	PP	Kg	1580	1580	0
47	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419030275200	PP	Kg	620	620	0
48	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219030663600	PP	Kg	450	450	0
49	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570219040013100	PP	Kg	250	250	0
50	Tôn cuộn thứ phẩm các loại (tôn kẽm, tôn lạnh)	00570419040610700	PP	Kg	760	760	0